

Số: 07/QĐ-THMD

Bạch Đằng, ngày 16 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán thu chi học kì I năm học 2025-2026
(Các khoản thu chi ngoài ngân sách và thu hộ chi hộ)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC MINH ĐỨC

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ kế hoạch thực hiện các khoản thu năm học 2025-2026 của hiệu trưởng trường Tiểu học Minh Đức.

Theo đề nghị của Kế toán trưởng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu chi học kì I năm học 2025-2026 các khoản thu ngoài ngân sách và thu hộ chi hộ của trường Tiểu học Minh Đức (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Kế toán trưởng, các bộ phận có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Hiền

THÔNG BÁO
QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỌC KÌ I NĂM HỌC 2025-2026
(CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ THU HỘ, CHI HỘ)

Đơn vị tính: Đồng

| TT | Nội dung | Số tiền | Tỷ lệ |
|-------------|--|-------------|-------|
| I | CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ | | |
| I | Số thu phí, lệ phí | | |
| 1 | Quản lý HS ngoài giờ chính khoá | | |
| | Số dư năm trước chuyển sang | 0 | |
| | Mức thu 10.000đồng/giờ | | |
| | Tổng số thu trong năm từ T9-T12 | 651.602.500 | |
| | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 651.602.500 | |
| | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾ | | |
| | Số chi trong năm | 602.321.667 | |
| | Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học | 456.121.750 | |
| | - Chi SC cơ sở vật chất | 26.459.542 | |
| | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo | 97.740.375 | |
| | - Chi phúc lợi | 22.000.000 | |
| | - Chi nộp thuế TNDN (chưa nộp) | | |
| | Số dư đến tháng hết tháng 12 | 49.280.833 | |
| 2 | Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án) | | |
| | Số dư năm trước chuyển sang | | |
| | Tổng số thu trong năm | | |
| | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | | |
| | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾ | | |
| | Số chi trong năm | | |
| | Trong đó: - | | |
| | Số dư cuối năm | | |
| 3 | Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây) | | |
| 3.1. | Trông giữ xe | | |
| | Số dư năm trước chuyển sang | 0 | |
| | Mức thu 25.000đồng/tháng | | |
| | Tổng số thu trong năm từ T9-T12 | 10.300.000 | |
| | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 10.300.000 | |
| | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾ | | |



| | | | |
|--------------|---|-------------|--|
| | Số chi trong năm | 8.755.000 | |
| | Trong đó: - Chi cho người tham gia trực tiếp trông coi xe đạp cho HS | 8.755.000 | |
| | - Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước (chưa nộp) | | |
| | - Chi khác: | | |
| | Số dư đến tháng hết tháng 12 | 1.545.000 | |
| 3.2. | Bán trú | | |
| 3.2.1 | Ăn bán trú | | |
| | Số dư năm trước chuyển sang | 0 | |
| | Mức thu 30.000đ/ học sinh/ ngày/ bữa chính + phụ | | |
| | Tổng số thu trong năm từ T9-T12 | 658.230.000 | |
| | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 658.230.000 | |
| | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾ | | |
| | Số chi trong năm | 658.230.000 | |
| | Trong đó: - Chi trả Cty cung cấp suất ăn | 658.230.000 | |
| | Số dư đến tháng hết tháng 12 | 0 | |
| 3.2.2 | Phục vụ hoạt động bán trú cho cá nhân học sinh | | |
| | Số dư năm trước chuyển sang | 0 | |
| | Mức thu 300.000đ/ học sinh/năm lần đầu | | |
| | Mức thu 150.000đ/ học sinh/năm lần sau | | |
| | Tổng số thu trong năm từ T9-T12 | 71.550.000 | |
| | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 71.550.000 | |
| | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1) | | |
| | Số chi trong năm | 71.550.000 | |
| | Trong đó: - Chi mua sắm CSVC, vật tư phục vụ bán trú | 60.257.000 | |
| | - Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước (chưa nộp) | | |
| | - Chi khác: | | |
| | Số dư đến tháng hết tháng 12 | 11.293.000 | |
| 3.2.3 | Phục vụ hoạt động chăm sóc bán trú | | |
| | Mức thu 150.000đ/hs/tháng | | |
| | Tổng số thu trong năm từ T9-T12 | 169.125.000 | |
| | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm từ T9-T12 | 169.125.000 | |
| | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾ | | |
| | Số chi trong năm từ T9-T12 | 165.742.500 | |
| | Trong đó: - Chi công tác quản lý bán trú | 47.355.000 | |
| | - Chi cho người tham gia công tác phục vụ BT | 118.387.500 | |
| | - Chi nộp thuế TNDN (chưa nộp) | | |
| | Số dư đến hết tháng 12 | 3.382.500 | |
| 4 | Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị | | |
| 4.1 | Kĩ năng sống lớp 1+2 | | |

| | | |
|------------|--|------------|
| | Số dư năm trước chuyển sang | 0 |
| | Mức thu 12.000đồng/ tiết/học sinh | |
| | Tổng số thu trong năm từ T9-T12 (17% chi phí quản lý, CSVC trung tâm để lại) | 18.176.400 |
| | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 18.176.400 |
| | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾ | |
| | Số chi trong năm từ T9 – T12 | 13.087.742 |
| | Trong đó: - Chi công tác quản lý, chỉ đạo | 7.270.560 |
| | - Chi hỗ trợ QL lớp, trợ giảng cho GVCN | 3.635.280 |
| | - Chi phúc lợi | |
| | - Chi nộp thuế (chưa nộp) | |
| | - Chi cơ sở vật chất | 2.181.902 |
| | Số dư đến hết tháng 12 | 5.088.658 |
| 4.2 | Tiếng anh tích hợp toán, khoa học khối 3,4,5 | |
| | Số dư năm trước chuyển sang | 0 |
| | Mức thu 12.000đồng/ tiết/học sinh | |
| | Tổng số thu trong năm từ T9-T12 (17% chi phí quản lý, CSVC trung tâm để lại) | 23.174.400 |
| | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 23.174.400 |
| | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾ | |
| | Số chi trong năm từ T9 – T12 | 16.682.875 |
| | Trong đó: - Chi công tác quản lý, chỉ đạo | 9.269.760 |
| | - Chi hỗ trợ QL lớp, trợ giảng cho GVCN | 4.634.880 |
| | - Chi phúc lợi | |
| | - Chi nộp thuế (chưa nộp) | |
| | - Chi cơ sở vật chất | 2.778.235 |
| | Số dư đến hết T12 | 6.491.525 |
| 4.3 | Tiếng anh có yếu tố nước ngoài | |
| | Số dư năm trước chuyển sang | 0 |
| | Mức thu 35.000đồng/ tiết/học sinh | |
| | Tổng số thu trong năm từ T9-T12 (17% chi phí quản lý, CSVC trung tâm để lại) | 60.285.400 |
| | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 60.285.400 |
| | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1) | |
| | Số chi trong năm từ T9 – T12 | 43.401.561 |
| | Trong đó: - Chi công tác quản lý, chỉ đạo | 24.114.160 |
| | - Chi hỗ trợ QL lớp, trợ giảng cho GVCN | 12.057.080 |
| | - Chi phúc lợi | |
| | - Chi nộp thuế (chưa nộp) | |
| | - Chi cơ sở vật chất | 7.230.321 |
| | Số dư đến hết tháng 12 | 16.883.839 |
| 4.4 | Cơ sở vật chất 2 buổi | |
| | Số dư năm trước chuyển sang | 0 |



| | | | |
|------------|--|-------------|--|
| | Mức thu 30.000đ/hs/tháng | | |
| | Tổng số thu trong năm từ T9-T12 | 76.500.000 | |
| | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 76.500.000 | |
| | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾ | | |
| | Số chi trong năm | 72.983.015 | |
| | Trong đó: - Chi trả tiền điện, nước, cơ sở vật chất | 72.983.015 | |
| | Số dư đến hết tháng 12 | 3.516.985 | |
| 4.5 | Nước uống | | |
| | Số dư năm trước chuyển sang | 0 | |
| | Mức thu 10.000đ/hs/tháng | | |
| | Tổng số thu trong năm từ T9-T12 | 34.080.000 | |
| | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 34.080.000 | |
| | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾ | | |
| | Số chi trong năm | 34.080.000 | |
| | Trong đó: - Chi trả tiền mua nước uống tinh khiết cho học sinh | 34.080.000 | |
| | Số dư đến hết tháng 12 | 0 | |
| 5 | Các khoản thu hộ, chi hộ | | |
| 5.1 | Bảo hiểm y tế | | |
| | Số học sinh | 862 | |
| | Mức thu: Gồm các mức sau | | |
| | Đối với thẻ HS12 tháng: 631.800đ | | |
| | Đối với thẻ HS 13 tháng: 684.450đ | | |
| | Đối với thẻ HS 14 tháng: 737.100đ | | |
| | Đối với thẻ HS 15 tháng: 789.750đ | | |
| | Tổng thu | 568.672.650 | |
| | Đã chi nộp BHXH Thủy Nguyên | 568.672.650 | |
| | Dư | 0 | |
| III | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước | | |
| 1 | Học Kỹ năng sống | | |
| 2 | Học Tiếng anh tích hợp | | |
| 3 | Học Tiếng anh NN | | |
| 4 | Học tin học | | |
| 5 | Học Toán tư duy | | |
| 6 | Học kỹ năng sống | | |

Bạch Đằng, ngày 16 tháng 01 năm 2026

Người lập
(Ký, ghi họ tên)


Bùi Thị Ánh Thơ

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thanh Hiền